CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	6,940 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.6%	-8.7%	1.2%

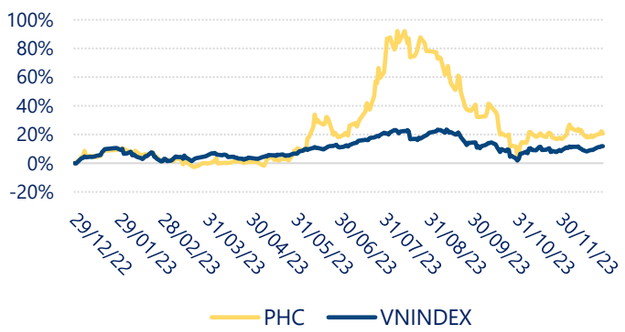
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

4/9
(Ổn định)

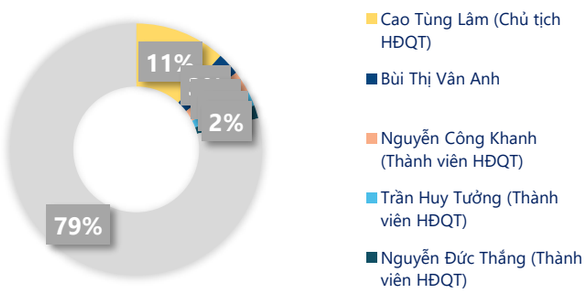
2023
DT thuần 1,811 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 108 ▼ 5.6%

2023
LN sau thuế 8.41 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 11.4 ▼ 57.6%

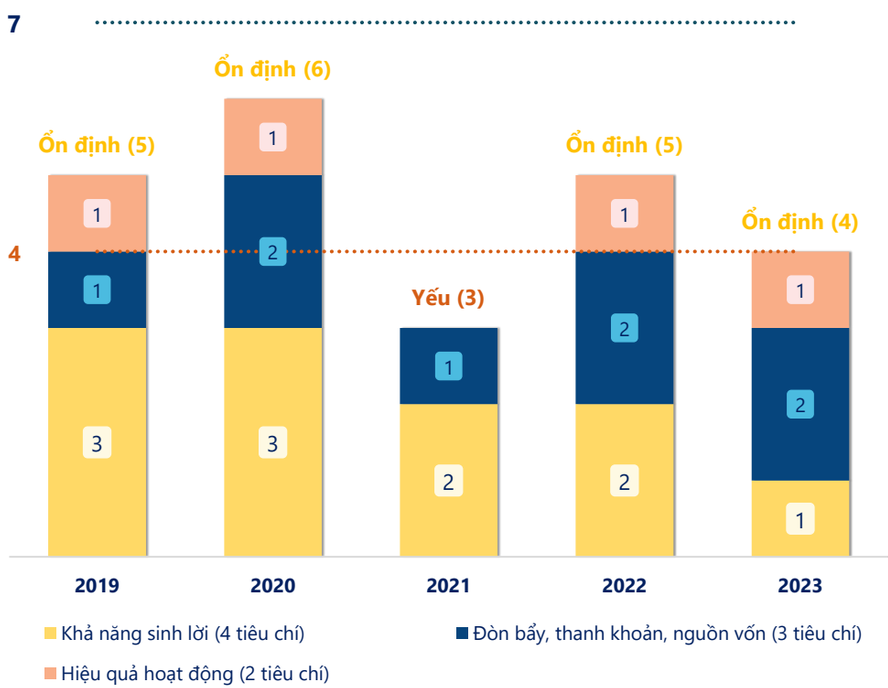
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

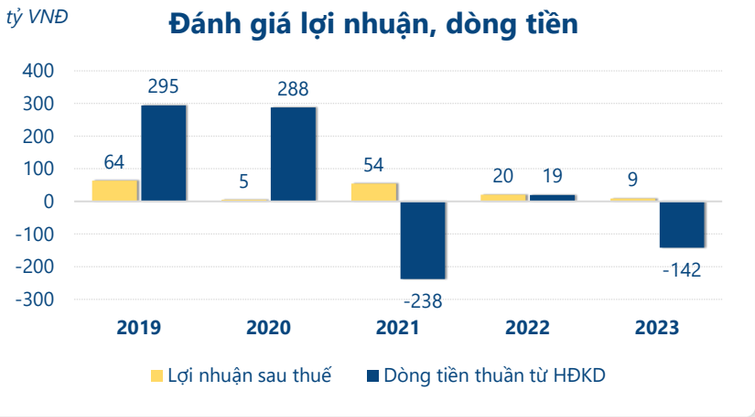


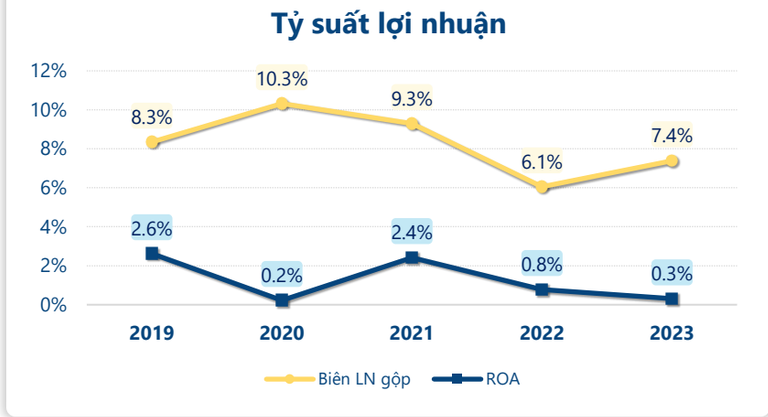
Năm **2023**, F-Score của **PHC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

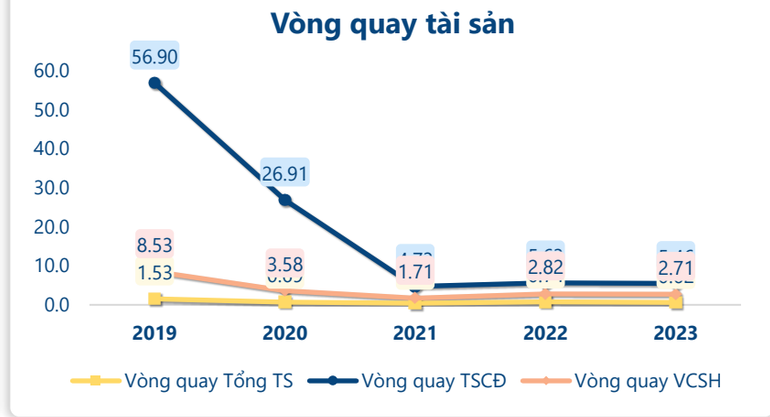
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

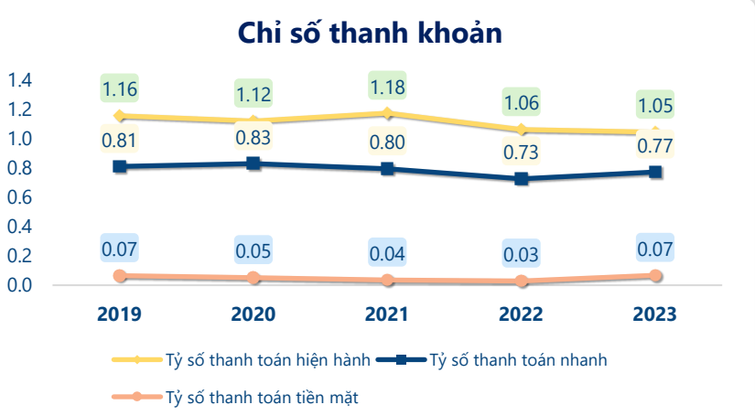
CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

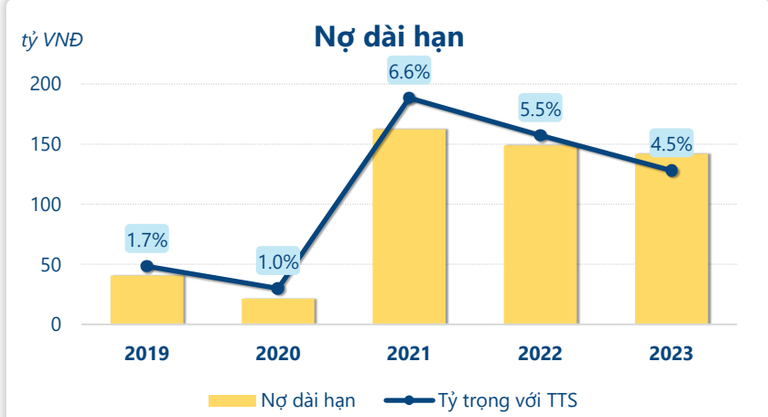


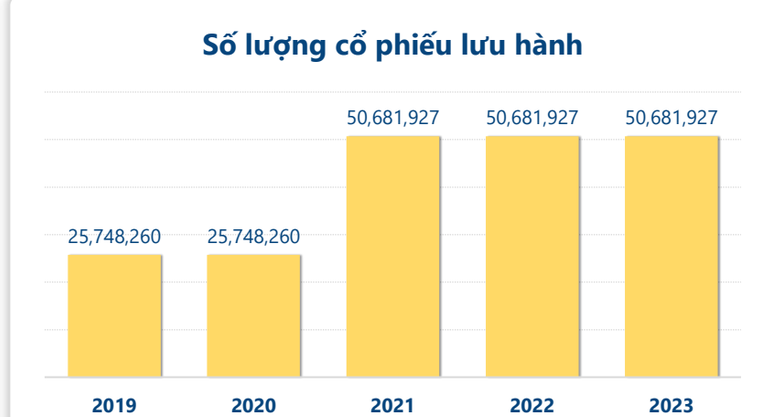




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PHC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,172**	**2,709**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,471	2,013	22.7%
Tiền và tương đương tiền	161	54.7	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.2	1.87	2688%
Phải thu ngắn hạn	1,606	1,296	23.9%
Hàng tồn kho	642	637	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	23.5	-58.9%
Tài sản dài hạn	**701**	**696**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	0.56	0	
Tài sản cố định	326	337	-3.1%
Bất động sản đầu tư	69.2	71.4	-3.0%
Tài sản dở dang	1.52	4.48	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	246	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**33.1**	**37.7**	**-12.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,502	2,042	22.5%
Nợ ngắn hạn	**2,365**	**1,893**	**24.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,288	926	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	722	790	-8.6%
Nợ dài hạn	137	149	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	149	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**670**	**667**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**670**	**667**	**0.4%**
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,720**	**1,537**	**935**	**1,919**	**1,811**
Giá vốn hàng bán	3,410	1,378	848	1,803	1,677
Lợi nhuận gộp	**310**	**159**	**86.9**	**116**	**134**
Doanh thu HĐTC	31.7	9.21	62.6	17.1	6.21
Chi phí TC	69.9	70.2	45.8	52.4	70.3
Chi phí lãi vay	**65.4**	**46.6**	**43.8**	**51.0**	**68.7**
LN trong công ty LKLD	0	2.58	2.52	2.09	1.07
Chi phí bán hàng	81.7	20.4	0.95	0	0.02
Chi phí QLDN	101	63.8	42.7	62.0	58.6
LN thuần từ HĐKD	**89.8**	**16.1**	**62.6**	**21.0**	**12.2**
Lợi nhuận khác	4.76	-0.25	6.36	2.71	-0.78
LN trước thuế	**94.5**	**15.8**	**68.9**	**23.7**	**11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**76.2**	**9.78**	**54.9**	**19.8**	**8.41**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.6**	**4.92**	**54.4**	**20.3**	**8.97**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	288	-238	19.4	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-122	11.1	-117	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-207	200	94.1	350
Tiền đầu kỳ	171	125	84.3	57.9	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.9**	**-41.2**	**-26.4**	**-3.14**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161